

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ ĐÔNG TRÀ BỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /UBND-TL

Đông Trà Bồng, ngày tháng 12 năm 2025

V/v triển khai điều tra, cập
nhật Bộ chỉ số Theo dõi - Đánh
giá nước sạch nông thôn trên
địa bàn xã năm 2025

Kính gửi: Chi cục Thủy lợi tỉnh Quảng Ngãi.

Thực hiện Công văn số 6135/SNNMT-TL ngày 11/11/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi về việc triển khai điều tra, cập nhật Bộ chỉ số Theo dõi - Đánh giá nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh năm 2025.

UBND xã Đông Trà Bồng đã triển khai thực hiện điều tra, cập nhật Bộ chỉ số Theo dõi - Đánh giá nước sạch nông thôn trên địa bàn xã năm 2025 tại các Biểu mẫu số 1, 2, 5, 6 cấp xã đến nay đã hoàn thiện theo các biểu mẫu.

(có Phụ lục biểu mẫu kèm theo)

Kính báo cáo Chi cục Thủy lợi tổng hợp báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, PCT UBND xã;
- Phòng Kinh tế.
- VP HĐND và UBND : CVP, CV;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Võ Sỹ Phi

Biểu mẫu số 1: Cấp thôn
Hiện trạng sử dụng nước sinh hoạt hộ gia đình năm 2025
 Thôn (Xóm), xã, tỉnh Quảng Ngãi

Stt	Họ và tên chủ hộ	Hộ nghèo	Chất lượng nước sinh hoạt đang sử dụng		Nguồn cấp nước	
			Nước sạch theo quy chuẩn*	Nước hợp vệ sinh**	Công trình CNSNTTT***	Công trình CNQMHGD****
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Nguyễn A	1	1	1	1	
2	Nguyễn B		1	1		1
3	Nguyễn C	1		1		1
4	Nguyễn D			0		1
	Tổng	2	2	3	1	3

Ghi chú:

* Nước từ các nguồn công trình CNSNTTT/bơm dẫn hoặc công trình CNQMHGD đã được cơ quan có thẩm quyền kiểm nghiệm theo QCVN do BYT hoặc UBND cấp tỉnh ban hành hoặc nước từ các nguồn CNQMHGD đã được xử lý bằng công nghệ (thiết bị lọc nước đạt chuẩn theo quy định của Bộ Y tế và được sử dụng, bảo quản theo hướng dẫn kỹ thuật của nhà sản xuất); **Nước HVS: bao gồm cả nước sạch.

CNSNTTT: ***Cấp nước sạch nông thôn tập trung; CNQMHGD; **** Cấp nước quy mô hộ gia đình.

Hướng dẫn:

- Cột (3): Đánh số 1 vào dòng tương ứng, nếu là hộ nghèo
 - Cột (4), (5): Đánh số 1 vào các ô tương ứng; nếu hộ đã sử dụng nước sạch thì đương nhiên là HVS nên đánh dấu cả hai; hộ nào chưa được sử dụng nước sạch - HVS thì đánh số 0
 - Cột (6), (7): Đánh số 1 vào ô tương ứng; nếu hộ nào sử dụng nhiều nguồn nước cùng lúc thì chọn nguồn thường xuyên nhất.
- Công trình cấp nước HGD gồm: Giếng đào, giếng khoan, nước mưa và nguồn nước sông, suối, mạch lộ.

Biểu mẫu số 2: Cấp xã
Tổng hợp tình hình sử dụng nước sinh hoạt năm 2025
 Xã....., tỉnh Quảng Ngãi

TT	Tên thôn	Tổng số HGD	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước sạch										Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước HVS									
				Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNSNTTT				Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNQMHGD				Tổng		Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNSNTTT				Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNQMHGD				Tổng	
				Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ nghèo	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ nghèo	Tỷ lệ	Hộ GD	Hộ nghèo	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ nghèo	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ nghèo	Tỷ lệ	Hộ GD	Hộ nghèo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	A	4	2	1	25,00	1	25,00	1	25,00	0	0,00	50,00	25,00	1	25,00	1	25,00	2	50,00	1	25,00	75,00	50,00
2																							
3																							
4																							
	Tổng	4	2	1	25,00	1	25,00	1	25,00	0	0,00	50,00	25,00	1	25,00	1	25,00	2	50,00	1	25,00	75,00	50,00

Hướng dẫn:

- Các Cột (6), (8), (10), (12), (16), (18), (20), (22): Chia tỷ lệ (Số hộ/ Tổng số hộ x 100)
- Cột (13) = (6) + (10)
- Cột (14) = (8) + (12)
- Cột (23) = (16) + (20)
- Cột (24) = (18) + (22)

Biểu mẫu số 5: Cấp xã
Cập nhật mô hình quản lý, loại hình và hiệu quả sử dụng của công trình CNSNTTT

Stt	Công trình**	Loại hình		Công suất đầu nối***					Sản lượng nước bình quân (m ³ /ng.đ)	Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người (l/người/ngđ)	Giá bán nước (đ/m ³)	Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế		Sử dụng thực tế		Tỷ lệ % đầu nối ***				Cộng đồng	HTX	Đơn vị SN có thu	Doanh nghiệp	Khác
				m ³ /ngđ	Hộ	m ³ /ngđ	Hộ									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Công trình A	1		10	20	8	15	75,00	8	121				1		
2	Công trình B		1	15	30	10	20	66,67	10	114		1				
3																
4																
	Tổng															

Ghi chú:

*Cấp xã cập nhật công trình trong xã

** Công trình: Ghi tên công trình theo quyết định phê duyệt dự án, trường hợp không có quyết định thì ghi theo tên các đơn vị hành chính vùng cấp nước. Ví dụ: CTCN liên các thôn/bản.....; CTCN xã

***Số đầu nối/số hộ sử dụng theo thiết kế và số đầu nối sử dụng thực tế tại thời điểm đánh giá

Hướng dẫn:

- Các Cột (3, 4, 13, 14, 15, 16, 17): Đánh số 1 vào ô tương ứng
- Cột (9): Chia tỷ lệ (Sử dụng thực tế (7), (8)/ Thiết kế (5), (6)) x 100
- Cột (10): Tính trung bình 3 tháng gần nhất
- Cột (11): Lượng nước bình quân đầu người/ng.đ cột (11) = cột (7) x 1000/(cột (8) x số người trung bình/hộ)

Biểu mẫu số 6: Cấp xã
Đánh giá mức độ bền vững của công trình CNTT

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1) Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm			(4) Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn thông tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dư (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60% (20 điểm)	Từ 50-60% (10 điểm)	<50% (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)		Tổng điểm	BV	TĐ BV	KBV	KHĐ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
1																						
2																						
3																						
	Tổng																					

Ghi chú:

*** Cách đánh giá các Tiêu chí**

- Tiêu chí (1), (3), (5): Kiểm tra trực tiếp qua báo cáo nội kiểm, quan sát, phỏng vấn
- Tiêu chí (2): Dựa trên kết quả kiểm định của TT NSVSMT hoặc của TT KSBT tỉnh, TT Y tế khu vực theo TT 41/2018/TT-BYT, Quy chuẩn kỹ thuật do UBND tỉnh ban hành
- Tiêu chí (4): Sử dụng kết quả ở cột (7) Bảng 5 để đánh giá
- Riêng Tiêu chí (5) được đánh giá là đạt như sau:
- Công trình có quy mô lớn, vừa hoặc nhóm công trình có tổng công suất từ 3.000m³/ng.đ trở lên phải phải thỏa mãn yêu cầu sau:
 - + Tối thiểu có 01 cán bộ có trình độ đại học chuyên ngành phù hợp và có 01 năm kinh nghiệm về quản lý khai thác công trình thủy lợi, cấp, thoát nước;
 - + Tối thiểu có 02 nhân sự quản lý khai thác có trình độ chuyên môn kỹ thuật phù hợp với vị trí việc làm về xây dựng, kỹ thuật điện, nước, vận hành trang thiết bị của công trình, tốt nghiệp các trường dạy nghề về chuyên ngành cấp thoát nước, xây dựng, thủy lợi, điện, cơ khí hoặc tương đương trở lên;
- Đối với công trình quy mô nhỏ (100 - dưới 1.000 m³/ng.đ) và rất nhỏ (dưới 100m³/ng.đ): Yêu cầu nhân sự quản lý khai thác phải có tối thiểu 01 người được xác nhận là đã tham gia tập huấn về chuyên môn kỹ thuật quản lý khai thác công trình cấp nước sạch tập trung do các cơ quan, đơn vị chuyên môn, tổ chức quản lý khai thác về cấp nước sạch nông thôn tổ chức.

*** Cách đánh giá mức độ hoạt động bền vững của công trình như sau:**

- Tổng điểm ≥ 70 điểm (trong đó bắt buộc phải đạt ít nhất 15 điểm cho nội dung đánh giá số (1) và 20 điểm cho nội dung đánh giá số (2)): Bền vững
- Tổng điểm từ 50 đến < 70 điểm: Tương đối bền vững
- Tổng điểm từ 20 đến < 50 điểm: Kém bền vững
- Tổng điểm dưới 20 điểm: Không hoạt động

Hướng dẫn:

- Cột (3): Cho những thôn nào trong xã, xã nào trong huyện/ tỉnh
- Từ cột (4) đến cột (17): Đánh số điểm tương ứng vào ô
- Cột (18): Thông tin tự kiểm định hay lấy từ kết quả kiểm định của TTKSBT tỉnh/ TTYT huyện, cơ quan có thẩm quyền
- Cột (19): Tổng của các cột từ cột (4) đến cột (17)
- Các cột (20, 21, 22, 23): Đánh số 1 vào ô tương ứng với số điểm ở phần Ghi chú